



Thực phẩm dinh dưỡng y học

FRESUBIN® RENAL VANILLA

**Bữa ăn giảm đạm và giàu năng lượng
cho bệnh nhân bệnh thận mạn tính**

Thực phẩm dinh dưỡng y học cho mục đích
y tế đặc biệt. Dùng để kiểm soát chế độ ăn
của bệnh nhân bệnh thận mạn tính.

Cao năng lượng: 2 kcal/ml, 400 kcal/chai 200ml

Ít đạm: 6g/chai 200ml

Ít chất điện giải như kali, natri, phosphat

Bổ sung EPA và DHA từ dầu cá

Bổ sung chất xơ

Mùi vani thơm ngon, dễ uống

FRESUBIN® RENAL VANILLA

Thực phẩm dinh dưỡng y học giàu năng lượng, ít đạm và ít chất điện giải chuyên biệt cho bệnh nhân bệnh thận mạn tính



Thành phần dinh dưỡng

Tên	Trong 100ml	Trong 200ml	Đơn vị tính
Năng lượng	200 (160.0-240.0)	400 (320.0-480.0)	kcal
Chất đạm (Protein)	3.0 (2.40-3.60)	6.0 (4.80-7.20)	g
Chất béo (Fat)	8.9 (7.12-10.68)	17.8 (14.24-21.36)	g
Acid béo bão hòa	2.7 (1.89-3.10)	5.4 (3.78-6.20)	g
MCT	2.2 (1.54-2.53)	4.4 (3.08-5.06)	g
Acid béo không bão hòa một nối đơn	4.7 (3.29-5.40)	9.4 (6.58-10.80)	g
Acid béo không bão hòa nhiều nối đôi	1.47 (1.03-1.69)	2.94 (2.06-3.38)	g
EPA+DHA	0.06 (0.04-0.07)	0.12 (0.08-0.14)	g
Bột đường (Carbohydrate)	26.4 (21.12-31.68)	52.8 (42.24-63.36)	g
Đường	8.17 (5.72-10.62)	16.34 (11.44-21.24)	g
Lactose (tối đa)	0.4 (0.0-0.4)	0.8 (0.0-0.8)	g
Chất xơ	1.2 (0.84-1.56)	2.4 (1.68-3.12)	g
Các vitamin			
Vitamin A	81.3 (65.04-121.95)	162.6 (130.08-243.90)	µg RE
Beta caroten	33.3 (26.64-66.60)	66.6 (53.28-133.20)	µg RE
Vitamin D3	1.0 (0.8-2.0)	2.0 (1.6-4.0)	µg
Vitamin E	3.0 (2.4-6.0)	6.0 (4.8-12.0)	mg α-TE
Vitamin K1	10.5 (7.35-17.85)	21 (14.70-35.70)	µg
Vitamin B1	0.26 (0.2-0.52)	0.52 (0.4-1.04)	mg
Vitamin B2	0.3 (0.24-0.60)	0.6 (0.48-1.20)	mg
Niacin	3.4 (2.38-4.42)	6.8 (4.76-8.84)	mg
Vitamin B6	0.67 (0.54-1.34)	1.34 (1.08-2.68)	mg
Vitamin B12	0.6 (0.48-1.20)	1.2 (0.96-2.40)	µg
Acid Pantothenic	1.2 (0.96-2.40)	2.4 (1.92-4.80)	mg
Biotin	12 (9.6-24.0)	24 (19.2-48.0)	µg
Acid Folic	100 (80.0-200.0)	200 (160.0-400.0)	µg
Vitamin C	10 (8.0-30.0)	20 (16.0-60.0)	mg
Cholin	55 (49.5-82.5)	110 (99.0-165.0)	mg
Taurin	20 (16.0-24.0)	40 (32.0-48.0)	mg
L-Carnitin	10 (8.0-12.0)	20 (16.0-24.0)	mg
Inositol	24 (16.8-31.2)	48 (33.6-62.4)	mg
Các khoáng chất			
Natri (Sodium)	68 (54.4-81.6)	136 (108.8-163.2)	mg
Kali (Potassium)	100 (80.0-120.0)	200 (160.0-240.0)	mg
Clo (Chloride)	62 (49.6-74.4)	124 (99.2-148.8)	mg
Canxi (Calcium)	84 (67.2-100.8)	168 (134.4-201.6)	mg
Phốt pho(Phosphorus)	55 (44.0-71.5)	110 (88.0-143.0)	mg
Magiê (Magnesium)	20 (16.0-24.0)	40 (32.0-48.0)	mg
Sắt (Iron)	2.0 (1.6-2.6)	4.0 (3.2-5.2)	mg
Kẽm (Zinc)	1.8 (1.44-2.34)	3.6 (2.88-4.68)	mg
Mangan (Manganese)	0.4 (0.32-0.52)	0.8 (0.64-1.04)	mg
Đồng (Copper)	200 (160.0-260.0)	400 (320.0-520.0)	µg
Iốt (Iodine)	20 (12.0-28.0)	40 (24.0-56.0)	µg
Selen (Selenium)	10 (6.0-13.0)	20 (12.0-26.0)	µg
Crôm (Chromium)	3.0 (2.4-3.9)	6.0 (4.8-7.8)	µg
Molybden (Molybdenum)	7.0 (5.6-9.1)	14.0 (11.2-18.2)	µg
Flo (Flouride)	0.3 (0.18-0.42)	0.6 (0.36-0.84)	mg

Quy cách đóng gói:

Chai nhựa 200ml.

Công dụng và đối tượng sử dụng:

Công dụng: thực phẩm dinh dưỡng y học dùng cho mục đích y tế đặc biệt. Bổ sung dinh dưỡng đầy đủ, giàu năng lượng (2kcal/ml), dùng đường uống hoặc qua ống thông, có chứa chất xơ. Ít protein (6% năng lượng), có chứa dầu cá, carbohydrat biến tính với tinh bột và isomaltulose. Không chứa lactose và gluten.

Đối tượng sử dụng:

Dùng để kiểm soát chế độ ăn của bệnh nhân suy dinh dưỡng hoặc có nguy cơ suy dinh dưỡng, đặc biệt bệnh nhân có bệnh thận mạn tính hoặc các trường hợp không dị hóa khi bị tổn thương thận cấp tính.

Hướng dẫn sử dụng:

Liều dùng: được xác định bởi nhân viên y tế tùy thuộc nhu cầu của bệnh nhân.

- + Bổ sung dinh dưỡng: 2-3 chai (800-1200 kcal)/ngày
- + Dùng thay thế hoàn toàn bữa ăn: ≥ 5 chai (2000 kcal)/ngày.

Cách dùng: Dùng đường uống hoặc qua ống thông Lắc kỹ trước khi dùng. Uống chậm. Nếu dùng qua ống thông nên tăng lượng dùng từ từ.

Chú ý:

- + Phải sử dụng dưới sự giám sát của nhân viên y tế.
- + Giám sát tốc độ cho ăn khi nuôi ăn qua ống
- + Thích hợp là nguồn dinh dưỡng chủ yếu.
- + Không dùng cho trẻ dưới 3 tuổi. Sử dụng thận trọng cho trẻ dưới 6 tuổi.
- + Không dùng cho bệnh nhân mắc galactosaemia.
- + Đảm bảo cung cấp đủ dịch.

Bảo quản: Bảo quản nơi khô ráo, ở nhiệt độ phòng (15-25°C). Sau khi mở nắp phải sử dụng trong vòng 24 giờ.

Sản xuất tại: Fresenius Kabi Deutschland GmbH

Địa chỉ: 61346 Bad Homburg, Đức.

Thương nhân nhập khẩu và chịu trách nhiệm đăng ký công bố sản phẩm:

Công ty cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam

Địa chỉ: khu vực 8 phường Nhơn Phú, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định, Việt Nam.

Tài liệu tham khảo: giấy tiếp nhận đăng ký bản công bố sản phẩm của chi cục ATVSTP số 01/2020/ĐKSP